

BỘ TƯ PHÁP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ**Hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp***Căn cứ Luật Thống kê năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;**Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;**Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;**Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;**Căn cứ Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước;**Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn về chế độ báo cáo thống kê; điều tra thống kê; công bố, phổ biến và sử dụng thông tin thống kê; kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của Ngành Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động thống kê thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được tiến hành trong các lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Kiểm soát thủ tục hành chính;
- đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật;

- e) Hòa giải ở cơ sở;
- g) Hộ tịch;
- h) Quốc tịch;
- i) Chứng thực;
- k) Lý lịch tư pháp;
- l) Nuôi con nuôi;
- m) Trợ giúp pháp lý;
- n) Bồi thường nhà nước;
- o) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- p) Luật sư;
- q) Công chứng;
- r) Giám định tư pháp;
- s) Bán đấu giá tài sản;
- t) Trọng tài thương mại;
- u) Pháp chế;
- v) Tương trợ tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ).
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
3. Ủy ban nhân dân các cấp.
4. Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5. Phòng Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.
6. Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng.
7. Các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp.
8. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm.
9. Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.
10. Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).
11. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó, được thu thập để phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành và hoạch định chính sách của Bộ Tư pháp; phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu trên cơ sở Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thực hiện của Bộ Tư pháp và góp phần phục vụ các nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp được thu thập bằng các hình thức sau:

- a) Báo cáo thống kê;
- b) Điều tra thống kê;
- c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo thống kê gồm: báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp. Mỗi loại báo cáo bao gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất.

4. Điều tra thống kê, gồm điều tra theo kế hoạch và điều tra đột xuất.

Chương II **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ**

Mục I **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ**

Điều 4. Về thể thức báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp thực hiện chủ yếu dưới dạng biểu mẫu báo cáo thống kê, gồm các thông tin cụ thể về tên biểu báo cáo thống kê; tên cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo (sau đây gọi là đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo); kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của thủ trưởng cơ quan, tổ chức báo cáo, đóng dấu theo quy định và các nội dung khác có liên quan.

2. Trường hợp cần làm rõ hơn các thông tin có liên quan đến số liệu nêu trong các báo cáo thống kê và các thông tin khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, đơn vị báo cáo có thể bổ sung thêm phần thuyết minh (chú thích) theo một hoặc kết hợp các hình thức sau:

a) Ghi trực tiếp tại vị trí cuối cùng bên ngoài khung biểu mẫu báo cáo thống kê, phía trên của phần chữ ký nêu tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp nội dung chú thích không nhiều);

b) Thể hiện dưới hình thức Công văn (theo mẫu chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

Điều 5. Hình thức báo cáo

Báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

1. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo; được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các hình thức báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, các hình thức báo cáo khác chỉ có giá trị tham khảo đối với đơn vị nhận báo cáo.

Điều 6. Báo cáo thống kê định kỳ

1. Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và 01 năm theo Hệ thống biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính;

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 4 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 5 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

b) Kỳ báo cáo thống kê 01 năm

Kỳ báo cáo thống kê 01 năm được thực hiện hai lần trong năm, bao gồm:

- Báo cáo năm lần một: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính;

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm;

- Báo cáo năm chính thức: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế).

2. Thời hạn báo cáo

a) Thời hạn báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê theo nguyên tắc như sau:

- Đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 08 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 12 ngày đối với mỗi cấp báo cáo.

- Đối với báo cáo năm chính thức:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 20 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 30 ngày đối với mỗi cấp báo cáo

b) Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp của Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) là không quá 32 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, cụ thể:

Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 02 tháng 6 hàng năm;

Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 02 tháng 12 hàng năm;

Riêng với báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 15 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

c) Đối với lĩnh vực kiểm soát thủ tục hành chính, thời hạn nhận báo cáo của Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) là không quá 44 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, cụ thể:

Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 14 tháng 6 hàng năm;

Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 14 tháng 12 hàng năm;

Báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 25 tháng 3 hàng năm.

d) Trường hợp thời hạn báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

3. Ước tính số liệu thống kê

a) Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một;

b) Phương pháp ước tính số liệu thống kê được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phạm vi nội dung báo cáo

a) Hàng năm, trên cơ sở quy định về chế độ báo cáo thống kê định kỳ và hệ thống biểu mẫu kèm theo Thông tư này, căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành, Bộ Tư pháp sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể về phạm vi nội dung báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng, báo cáo năm đợt một để phục vụ hoạt động sơ kết, tổng kết công tác Tư pháp;

b) Phạm vi báo cáo năm chính thức được thực hiện đầy đủ theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo thống kê đột xuất

1. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ Tư pháp thu thập, tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ được quy định tại Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo thống kê đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được quy định tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo

1. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

Thủ trưởng của đơn vị báo cáo có trách nhiệm phân công người kiểm tra biểu mẫu thống kê để thực hiện việc tự kiểm tra về thể thức và nội dung báo cáo thống kê trước khi ký báo cáo gửi cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật thống kê và quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp;

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình;

d) Nộp báo cáo thống kê tổng hợp đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Chính lý, bổ sung thông tin thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong báo cáo thống kê bằng văn bản còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 của Thông tư này, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị nơi lập báo cáo thống kê.

3. Trường hợp đơn vị báo cáo không tiến hành hoặc không kịp điều chỉnh, bổ sung thông tin thống kê theo yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo thì phần thông tin đó trên báo cáo thống kê tổng hợp chung được để trống và phải được ghi chú rõ trong báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

Điều 10. Kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê

1. Phạm vi nội dung kiểm tra

- a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê;
- b) Kiểm tra việc thực hiện các chế độ báo cáo thống kê;
- c) Kiểm tra các nội dung khác liên quan đến quản lý công tác thống kê thuộc phạm vi được giao.

2. Hình thức kiểm tra:

- a) Kiểm tra định kỳ;
- b) Kiểm tra đột xuất.

3. Việc kiểm tra định kỳ công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dưới hình thức một kế hoạch độc lập hoặc được lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra công tác tư pháp của cơ quan, tổ chức và kế hoạch này phải được thông báo trước cho cơ quan, tổ chức được kiểm tra ít nhất 15 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

4. Kiểm tra đột xuất công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức đó.

Mục II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Điều 11. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành thu thập thông tin thống kê từ chứng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu để thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và

phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh.
3. Các tổ chức hành nghề công chứng, luật sư; các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;
4. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm.
5. Trung tâm trợ giúp pháp lý; Văn phòng luật sư, Công ty luật và Trung tâm tư vấn pháp luật đã đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.
6. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
8. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp).
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp).
3. Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).
4. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tổng hợp thông tin thống kê cơ sở để báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở

Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư này.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp được liệt kê tại phần A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục III CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 15. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, kết quả của các cuộc điều tra thống kê và nguồn thông tin của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Thông tư này nhằm thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2. Sở Tư pháp.
3. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp).
2. Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
4. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tổng hợp thông tin thống kê để báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp

Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này, trừ lĩnh vực lý lịch tư pháp.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp (bao gồm cả báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp) được liệt kê tại phần B Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp là đầu mối trong việc tiếp nhận báo cáo thống kê gửi về Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư này, có trách nhiệm:

a) Đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê về Bộ Tư pháp theo thời hạn báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;

b) Phân loại đầy đủ và kịp thời chuyển báo cáo thống kê đến các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp;

c) Đôn đốc, kiểm tra kết quả xử lý báo cáo thống kê do các đơn vị thuộc Bộ gửi đến;

d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 6 của Thông tư này; phân tích, tổng hợp các thông tin thống kê chủ yếu để phục vụ kịp thời cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của Ngành;

đ) Tổ chức xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp của Bộ Tư pháp và gửi đến Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê để phục vụ hoạt động quản lý thường xuyên của Ngành theo phạm vi lĩnh vực quy định và gửi kết quả xử lý, tổng hợp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác và kịp thời đến Vụ Kế hoạch - Tài chính;

b) Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ trong việc tổng hợp thông tin thống kê phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành, sơ kết, tổng kết công tác tư pháp, xây dựng các báo cáo thống kê chung của Bộ.

Chương III

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 20. Phạm vi điều tra thống kê và thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

1. Điều tra thống kê của Ngành Tư pháp được thực hiện để thu thập thông tin thống kê trong các trường hợp sau:

a) Bộ Tư pháp được phân công tiến hành các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Điều tra thống kê để thu thập thông tin về các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, Ngành Tư pháp nhưng chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

d) Điều tra thống kê để thu thập các thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Điều tra thống kê theo kế hoạch

1. Điều tra thống kê theo kế hoạch là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra đã được lập kế hoạch từ trước, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên cơ sở yêu cầu công tác hàng năm, các đơn vị thuộc Bộ đề xuất kế hoạch điều tra thống kê trong năm và hàng năm gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, lập kế hoạch điều tra thống kê chung của Bộ, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

3. Kế hoạch điều tra thống kê của các đơn vị được lập gồm các nội dung cơ bản sau: Tên các cuộc điều tra, nội dung điều tra, phương pháp điều tra, thời kỳ, thời điểm tiến hành điều tra, cơ quan tiến hành điều tra (cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp) và dự toán kinh phí đảm bảo thực hiện.

Hàng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng kế hoạch điều tra thống kê.

Điều 22. Điều tra thống kê đột xuất

1. Điều tra thống kê đột xuất là hoạt động thu thập thông tin thống kê bằng hình thức điều tra không nằm trong kế hoạch điều tra thống kê hàng năm của Bộ Tư pháp.

2. Theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc tiến hành điều tra thống kê đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện điều tra thống kê.

3. Đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê đột xuất xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê theo quy định tại khoản 3 Điều 21 và Điều 23 của Thông tư này, đồng thời triển khai điều tra thống kê sau khi kế hoạch và phương án điều tra thống kê được phê duyệt.

Điều 23. Lập phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê trong Ngành Tư pháp phải có phương án điều tra thống kê do Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

2. Phương án điều tra thống kê do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì xây dựng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung của phương án điều tra thống kê quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Thống kê và gửi tới Vụ Kế hoạch - Tài chính lấy ý kiến góp ý về chuyên môn thống kê.

Trong thời gian 05 ngày sau khi nhận được văn bản góp ý của Vụ Kế hoạch - Tài chính, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn thiện phương án điều tra thống kê và gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, gửi Tổng cục Thống kê để có ý kiến thẩm định về chuyên môn trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

Điều 24. Tổ chức hoạt động điều tra thống kê

Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan tổ chức triển khai hoạt động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại Điều 23 của Thông tư này được phê duyệt; kết quả điều tra thống kê phải được gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để theo dõi chung và tổng hợp vào sản phẩm thông tin thống kê của Ngành Tư pháp.

Việc tổ chức hoạt động điều tra thống kê, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê được thực hiện theo quy định của Luật thống kê và các văn bản khác quy định về thống kê.

Chương IV

CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 25. Công bố thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với công tác Tư pháp theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Thông tin thống kê được công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không được sửa chữa, thay đổi.

2. Thông tin thống kê của Ngành Tư pháp được công bố thông qua các hình thức: Niên giám thống kê; hợp báo; các sản phẩm thống kê bằng văn bản điện tử đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và các văn bản chính thức khác của Bộ trên cơ sở phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ xây dựng, hoàn thiện các sản phẩm thống kê để trình Bộ trưởng công bố các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Phổ biến thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc phổ biến các thông tin thống kê đã được công bố theo quy định tại Điều 25 của Thông tư này trên cơ sở lịch phổ biến thông tin thống kê đã được phê duyệt.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê, trình Bộ trưởng ký ban hành trước khi tiến hành phổ biến thông tin thống kê.

Điều 27. Quản lý, sử dụng thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê của Ngành đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố theo quy định tại Điều 25 Thông tư này là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của Ngành đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ thực hiện hoạt động xây dựng, phân tích, lưu giữ, khai thác các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp và những hoạt động khác được giao nhằm giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

4. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin thống kê của Ngành, xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê điện tử của Bộ Tư pháp.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm nói trên.

2. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này và bố trí các điều kiện đảm bảo thực hiện Thông tư.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp và các hoạt động thống kê khác quy định tại Thông tư này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, đúng thời hạn quy định.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2014. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05/4/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư số 02/2011/TT-BTP ngày 13/01/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung thống kê trợ giúp pháp lý.

Các biểu mẫu số TP/HT-2010-TK.1 và số TP/HT-2010-TK.2 quy định tại Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch; một phần các biểu mẫu số 20/TP-TTTM và 21/TP-TTTM quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại (chi tiết được liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Các biểu mẫu báo cáo có chứa các quy định về việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp mà không quy định trong Thông tư này thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan khác.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

Phụ lục I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013

của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
4	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành	6 tháng/ 1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
5	01e/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành	6 tháng/ 1 năm	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
6	02a/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do phòng tư pháp cấp huyện thẩm định	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở
7	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
8	02c/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành) ...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
9	02d/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/ 1 năm	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện...)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
10	03a/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở
11	03b/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở - Tổng hợp
12	03c/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
13	03d/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
14	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
15	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
16	04c/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
17	04d/BTP/KTrVB/KQXL	Kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND cấp tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
18	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở
19	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Cơ sở - Tổng hợp
20	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
21	05d/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ	1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
22	06a/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
23	06b/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả tham gia ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
24	06c/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
25	07a/BTP/KSTT/KTTH	Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật có chứa TTHC được công bố, công khai	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
26	07b/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
27	08/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	6 tháng/ 1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
28	09a/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
29	09b/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật tại địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
30	09c/BTP/PBGDPL	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	1 năm	Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
31	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
32	09e/BTP/PBGDPL	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	1 năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
33	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
34	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
35	10c/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
36	10d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
37	10e/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	6 tháng/ 1 năm	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
38	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở	1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
39	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
40	11c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
41	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
42	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ 1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
43	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
44	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
45	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
46	13a/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
47	13b/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
48	13c/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
49	13d/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại cơ quan đại diện	6 tháng/ 1 năm	Cơ quan đại diện tại...	Bộ Ngoại giao	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
50	13e/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại các cơ quan đại diện	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
51	13g/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
52	14a/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại ủy ban nhân dân cấp xã	1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
53	14b/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
54	14c/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
55	15/BTP/HCTP/HT/KH	Kết quả ghi vào sổ việc kết hôn, ly hôn tại Sở Tư pháp	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
56	16a/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
57	16b/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
58	16c/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
59	17a/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
60	17b/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở-Tổng hợp
61	17c/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
62	17d/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
63	18/BTP/PLQT/TTTP	Tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
64	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
65	20/BTP/LLTP	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
66	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
67	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
68	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
69	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
70	22d/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
71	23/BTP/CN-NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
72	24a/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
73	24b/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
74	24c/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
75	25a/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành	Sở Tư pháp:...	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
76	25b/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
77	25c/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
78	26a/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố... Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
79	26b/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
80	27a/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
81	27b/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở - Tổng hợp
82	27c/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/ 1 năm	Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
83	27d/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/ 1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
84	27e/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	6 tháng/ 1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
85	28a/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (GDBĐ), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển)	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Cơ sở
86	28b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/ 1 năm	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh	Sở Tư pháp...	Cơ sở
87	28c/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Tổng hợp
88	28d/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển	6 tháng/ 1 năm	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
89	29/BTP/ĐKQGĐBĐ	Kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Cơ sở
90	30a/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư	6 tháng/ 1 năm	Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật)	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	Cơ sở
91	30b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
92	31a/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	6 tháng/ 1 năm	Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	Cơ sở
93	31b/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
94	32a/BTP/BTTP/CC	Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Phòng công chứng/Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	Cơ sở
95	32b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng hợp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
96	33a/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương	1 năm	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp	Sở Tư pháp; Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Cơ sở
97	33b/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại văn phòng giám định tư pháp ở địa phương	1 năm	Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương	Sở Tư pháp; Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Cơ sở
98	33c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	1 năm	Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
99	33d/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
100	33e/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương	1 năm	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); Bộ, cơ quan ngang Bộ, chủ quản của tổ chức giám định tư pháp	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
101	33g/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	1 năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
102	34a/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (ĐGTS) của Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	6 tháng/ 1 năm	Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Sở Tư pháp	Cơ sở
103	34b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (ĐGTS) của hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	6 tháng/ 1 năm	Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Sở Tư pháp	Cơ sở
104	34c/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	6 tháng/ 1 năm	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	Cơ sở
105	34d/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
106	35a/BTP/BTTP-TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	1 năm	Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam...	Sở Tư pháp	Cơ sở

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
107	35b/BTP/BTTP-TTMM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
108	36a/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế	1 năm	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Cơ sở
109	36b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
110	36c/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	1 năm	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

Ghi chú:

Phụ lục I gồm 66 biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở; 44 biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp.

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng Chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Phụ lục II
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ BỊ THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013
của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

1. Thay thế toàn bộ các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05/4/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư số 02/2011/TT-BTP ngày 13/01/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung thống kê trợ giúp pháp lý.
2. Các biểu mẫu bị thay thế khác gồm:

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế		
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản
1. Lĩnh vực Hộ tịch	- Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại UBND cấp xã	14a/BTP/HCTP/HT/HTK	- Tổng hợp số liệu đăng ký hộ tịch UBND cấp huyện và UBND cấp xã	TP/HT-2010-TK.1	Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch
	- Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	14b/BTP/HCTP/HT/HTK	- Thống kê số liệu đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp	TP/HT-2010-TK.2	
	- Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	14c/BTP/HCTP/HT/HTK			

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp			BM báo cáo thống kê bị thay thế		
	Tên	Ký hiệu		Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản
2. Lĩnh vực trọng tài thương mại						
	- Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	35a/BTP/BTTP-TTTM		- Báo cáo hàng năm của trung tâm trọng tài về tổ chức và hoạt động của trung tâm trọng tài thương mại	Điểm 1 và điểm 2.1, 2.2, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 của biểu mẫu số 20/TP-TTTM và 21/TP-TTTM	Thông tư số 12/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp về ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại
	- Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	35b/BTP/BTTP-TTTM		- Báo cáo hàng năm của chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại		

Phụ lục III**MẪU CÔNG VĂN GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

Tên đơn vị báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v báo cáo thống kê năm...

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:..... (Nêu rõ tên đơn vị nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp, đơn vị..... thuyết minh về báo cáo thống kê theo kỳ báo cáo.... năm..... như sau:

1. Tình hình lập báo cáo thống kê

- Nêu rõ *tổng số* các báo cáo thống kê kèm theo Công văn này:....

- Liệt kê cụ thể số ký hiệu và tên biểu báo cáo thống kê gửi kèm Công văn

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số... về...; (Ví dụ: Báo cáo theo Biểu mẫu số 01c/BTP/VĐC/XDPL về số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành)

+ Báo cáo theo Biểu mẫu số... về...

(Từng biểu báo cáo gửi kèm có đủ chữ ký của các đối tượng báo cáo theo mẫu ghi trên biểu và có đóng dấu theo đúng quy định).

2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ *nhưng không gửi báo cáo*. Cụ thể như sau:

- Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi vì không có số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi do đơn vị báo cáo không thể tổng hợp được số liệu trong kỳ báo cáo, nêu rõ nguyên nhân

4. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có)

Ví dụ: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

5. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh thêm để phản ánh rõ hơn thực trạng quản lý nhà nước ở địa bàn trong một số lĩnh vực (nếu có).

6. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê (nếu có); đề xuất kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

Thủ trưởng đơn vị báo cáo

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục IV
HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG KỲ BÁO CÁO
THỐNG KÊ 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM LẦN MỘT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013
của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê
của Ngành Tư pháp)

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp *bình quân số học giản đơn*, có kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

1.1. Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê trong hai tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê sáu tháng và báo cáo năm lần một được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu của thống kê thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

1.2. Công thức cụ thể

2.1. Với báo cáo thống kê 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/5 đến ngày 30/6 được xác định bằng trung bình cộng 4 tháng của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4 nhân với 2 (thể hiện 2 tháng tính từ ngày 01/5 đến ngày 30/6). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4}}{4 \text{ (tháng)}} \times 2 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 1: Tổng số số lượng đăng ký khai sinh tại tỉnh A từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4 năm x là 10.000 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6 năm x là:

$$\frac{10000}{4} \times 2 = 5000 \text{ trường hợp}$$

2.2. Với báo cáo thống kê năm lần một, số liệu ước tính từ ngày 01/10 đến 31/12 được xác định bằng trung bình cộng 10 tháng của số liệu thống kê thực tế

từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 nhân với 2 (thể hiện 2 tháng tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/10}}{10 (\text{tháng})} \times 2 (\text{tháng})$$

Ví dụ 2: Tổng số phí công chứng thu được tại tỉnh B từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 năm y là 1.200.000 nghìn đồng. Vậy số phí công chứng ước tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 năm y là:

$$\frac{1200000}{10} \times 2 = 240.000 \text{ nghìn đồng.}$$

2. Kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên không thể đơn thuần xác định bằng các công thức toán học mà còn phải dựa vào yếu tố thực tiễn đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính. Do đó, đơn vị báo cáo có thể vận dụng phương pháp bình quân số học giản đơn để tính toán số liệu thống kê ước tính để đảm bảo sát với thực tiễn.

Ví dụ 3: Số đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 là trong năm z là 13.712 đơn. Theo đó, trung bình một tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 là:

$$\frac{13712}{4} = 3428 (\text{đơn})$$

Nếu chỉ căn cứ theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại Mục 1, số đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ước tính trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê 6 tháng (từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6) là: $3.428 \times 2 = 6.856$ (đơn).

Như vậy số lượng đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C trong 6 tháng đầu năm (từ 01/1 đến 30/6) sẽ là:

$$13.712 + 6.856 = 20.568 (\text{đơn})$$

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế quản lý công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trong những năm trước cho thấy số lượng đăng ký giao dịch bảo đảm trung bình trong mỗi tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê 6 tháng (từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6), tại Sở Tư pháp tỉnh C thường tăng 1,5 lần so với trung bình của mỗi tháng đầu năm, vì vậy ước tính trung bình mỗi tháng cuối kỳ báo cáo thống kê 6 tháng số lượng đơn đăng ký sẽ là: $3.428 \times 1,5 = 5.142$ (đơn) và số liệu ước tính trong 02 tháng từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6 sẽ là:

$$5.142 \times 2 = 10.284 (\text{đơn})$$

Như vậy số lượng đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C trong 06 tháng đầu năm (từ 01/1 đến 30/6) sẽ ước tính được là:

$$13.712 + 10.284 = 23.996 \text{ (đơn)}$$

Ví dụ 4: Số liệu thống kê thực tế về số cặp đăng ký kết hôn trong nước tại tỉnh D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 trong năm là 7340 cặp, theo đó, trung bình mỗi tháng có: $\frac{7340}{10} = 734$ (cặp)

Theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại Mục 1, số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong 2 tháng từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 là: $734 \times 2 = 1.468$ (cặp). Vậy, số liệu thống kê ước tính trong kỳ báo cáo năm nếu đơn thuần áp dụng phương pháp bình quân số học giản đơn sẽ là:

$$7.340 + 1.468 = 8.808 \text{ (cặp)}$$

Tuy nhiên, căn cứ và thực tiễn quản lý công tác đăng ký hộ tịch của địa phương qua một vài năm trước cho thấy trong 02 tháng cuối năm, số lượng đăng ký kết hôn của mỗi tháng thường tăng khoảng gấp 2,5 lần số trung bình của mỗi tháng trong giai đoạn trước đó (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10). Như vậy, trong 02 tháng cuối năm, ước tính số lượng đăng ký kết hôn trung bình mỗi tháng là: $734 \times 2,5 = 1.835$ (cặp); tính ra số lượng đăng ký kết hôn ước tính trong 02 tháng cuối năm (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12) là: $1.835 \times 2 = 3.670$ (cặp).

Vì vậy, số cặp đăng ký kết hôn của tỉnh D ước tính trong báo cáo năm sẽ là:

$$7.340 + 3.670 = 11.010 \text{ (cặp)}$$

3. Lưu ý khác

Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Nếu là 3217,56 thì làm tròn lên là 3218. Nếu là 3217,35 thì làm tròn xuống là 3217.

Riêng đối với số liệu về tuổi kết hôn trung bình lần đầu, chỉ thực hiện làm tròn phần số thập phân.

Ví dụ: Nếu tuổi kết hôn trung bình lần đầu tại tỉnh E là 21,57 tuổi thì làm tròn lên là 21,6 tuổi. Nếu là 21,53 thì làm tròn là 21,5 tuổi.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01a/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Hội đồng nhân dân (HĐND),
Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã soạn thảo, ban hành

1. Nội dung

*. Phần ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp xã

*. Giải thích thuật ngữ:

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4).
- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã.

Biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
(HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND)
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

SOẠN THẢO, BAN HÀNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/quận/thị xã/
thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo			VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		Tổng số	Chia theo tên VBQPPL	
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
I. Tại cấp huyện						
II. Tại cấp xã						
1. Tên xã...						
2. Tên xã...						
...						

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....;

Cột 5.....;

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01b/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Hội đồng nhân dân (HĐND),
Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành

1. Nội dung

*. Phần ánh tình hình chủ trì soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = Dòng I “Tại cấp huyện” + Dòng II “Tại cấp xã”.

+ Dòng “Tại cấp huyện” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo và ban hành.

+ Dòng “Tại cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành.

+ Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3+4).

- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 01a/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp xã.

Biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
(HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC
CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SOẠN THẢO,**

BAN HÀNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....

đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tỉnh: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL	
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							(8)
I. Tại cấp tỉnh							
II. Tại cấp huyện							
1. Tên huyện							
2. Tên huyện							
...							
III. Tại cấp xã							
1. Tên huyện							
2. Tên huyện							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 5.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01c/BTP/VĐC/XDPL

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành

1. Nội dung

*. Phân ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) các cấp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = Dòng I “Tại cấp tỉnh” + Dòng II “Tại cấp huyện” + Dòng III “Tại cấp xã”.
 - + Dòng I “Tại cấp tỉnh” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp tỉnh soạn thảo và ban hành.
 - + Dòng II “Tại cấp huyện” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo, ban hành
 - + Dòng III “Tại cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành.
- Trong đó, dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

Ví dụ: Tỉnh A có 7 đơn vị hành chính cấp huyện thì dòng III tại cấp xã được thống kê như sau:

	Tổng số (văn bản)	Hướng dẫn ghi biểu
Cột A	Cột 1	
...		
III. Tại cấp xã	100	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh A chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo (bằng tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn các huyện A, B, C, D, E, G, H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo)
1. Tên huyện A	16	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện A chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
2. Tên huyện B	10	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện B chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
3. Tên huyện C	20	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện C chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
4. Tên huyện D	10	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện D chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
5. Tên huyện E	13	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện E chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
6. Tên huyện G	16	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện G chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
7. Tên huyện H	15	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo

- Cột 1 = Cột (2+3+4).

- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 01b/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp huyện.

Biểu số 01d/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

(VBQPPL) DO BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ SOẠN

THẢO, ĐÁ ĐƯỢC BAN HÀNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....

đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL					Thông tư liên tịch
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) (8)
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo							
Tổng số VBQPPL do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): của dòng tổng số VBQPPL do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành tại: Cột 1.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01d/BTP/VĐC/XDPL

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành

1. Nội dung

*. Phần ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do bộ, ngành (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành. Trong đó chia theo đơn vị được giao tham mưu, giúp bộ, ngành chủ trì soạn thảo VBQPPL (Vụ/Tổ chức pháp chế và các đơn vị khác thuộc bộ, ngành).

*. Giải thích thuật ngữ:

VBQPPL nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL 2008).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8).

- Cột 8 “Thông tư liên tịch”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL của bộ, ngành và số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

Biểu số 01e/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ
TƯ PHÁP CHỦ TRÌ SOẠN THẢO,**

**ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH
(6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp
(Vụ, Cục, Viện....)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL					Thông tư liên tịch
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo							
Tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): của dòng tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành tại: Cột 1

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01e/BTP/VĐC/XDPL
Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do các đơn vị
thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành

1. Nội dung

*. Phân ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Đơn vị thuộc Bộ gồm đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.

2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8).

- Cột 8 “Thông tư liên tịch”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL và số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

(Xem tiếp Công báo số 997 + 998)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng